TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 292 /2023/DS-PT
Ngày: 19 / 5 /2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

Các Thẩm phán: Bà **Lê Thị Hồng Tâm**

Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

- Thư ký phiên toà: Ông **Võ Tấn Dũ** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thanh Xuân** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp "hợp đồng góp hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 92A/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 526 /2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn*:**

1.1 Chị Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Võ Văn V, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2021). (có mặt)

1.2 Anh Võ Văn V, sinh năm 1980. (có mặt)

Nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. ***Bị đơn*:**

2.1 Ông Trần Thanh T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông T, bà M: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1992. (có mặt)

HKTT: ấp Mỹ Tường B, xã Mỹ Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ: ấp Hòa Trí, xã Long Khánh, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

3.1 Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1966; (vắng mặt)

3.2 Chị Huỳnh Thị Mộng C, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà*** Huỳnh Thị Kim P***, ông*** Võ Văn V ***trình bày:***

Anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P có tham gia 01 dây hụi do ông Trần Thanh T bà Nguyễn Thị M làm đầu thảo. Hụi khui vào mùa Đông Xuân năm 2016, thỏa thuận hụi sống đóng 5.000.000 đồng, hụi chết đóng 7.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, anh V, chị P tham gia 02 phần (có giấy ghi danh sách hụi viên tên "Phượng C1"). Anh, chị đã hốt 01 phần hụi vào kỳ thứ 11, ông T và bà M đã giao tiền hụi xong. Phần hụi thứ 02, anh, chị hốt vào kỳ hụi thứ 16, vụ mùa Đông X năm 2021 với số tiền 103.000.000 đồng, trừ thảo 1.000.000 đồng, số tiền được nhận 102.000.000 đồng nhưng ông T, bà M không giao hụi cho anh, chị.

Anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P yêu cầu ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M trả số tiền 102.000.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày:***

Ông Trần Thanh T bà Nguyễn Thị M có làm đầu thảo dây hụi mùa. Hụi khui vào mùa Đông Xuân năm 2016, thỏa thuận hụi sống đóng 5.000.000 đồng, hụi chết đóng 7.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, gồm 17 phần (có giấy ghi danh sách hụi viên). Tuy nhiên trong dây hụi này, chị Huỳnh Thị Kim P và anh Võ Văn V không tham gia phần hụi nào, chỉ có chị Mộng C (em chị P) tham gia 04 phần, góp hụi đầy đủ. Ông, bà không nhận tiền góp hụi của chị P nên ông T, bà M không đồng ý trả tiền cho chị P, anh V.

**** Tại bản tự khai ngày 16/4/2021, chị*** Huỳnh Thị Mộng C ***là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Chị có tham gia hụi mùa do ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M làm chủ. Dây hụi mở vào mùa Đông Xuân năm 2016, hụi gồm 17 phần, hụi sắp xếp hốt theo thứ tự, một năm khui 3 lần theo 03 mùa lúa. Thỏa thuận nếu hụi còn sống thì đóng 5.000.000 đồng, hụi chết đóng 7.000.000 đồng. Chị tham gia 02 phần và đã hốt hụi rồi, ông T, bà M đã giao tiền hụi xong. Chị biết anh V, chị P có tham gia 02 phần hụi chung với chị trong dây hụi này (trong danh sách hụi ghi tên "Phượng C1"). Do anh V, chị P sinh sống ở B nên mỗi khi đóng hụi cho ông T, bà M thì gửi về cho mẹ là bà Trần Thị Thu H đóng dùm. Chị xác định trong dây hụi này, chị chỉ tham gia 02 phần hụi, chị đã hốt xong. Còn 02 phần là của anh V, chị P cùng tham gia chơi chung dây hụi với chị, không phải là hụi của chị.

**** Tại bản tự khai ngày 19/4/2021, bà*** Trần Thị Thu H ***là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P có tham gia 02 phần hụi do ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M làm chủ hụi. Do anh V, chị P có nhà riêng và đang sinh sống tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên mỗi khi đóng tiền hụi thì gửi tiền cho bà rồi bà kêu ông T hoặc bà M đến nhà lấy tiền hụi do anh V, chị P đóng. Trước đây, anh V, chị P đã hốt 01 phần hụi trong dây hụi này, khi giao tiền hốt hụi thì ông T, bà M giao cho bà để bà giao lại cho anh V, chị P.

Bản án dân sự sơ thẩm số 92A/2022/DS-ST ngày 27/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 471, khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P.

1. Buộc ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P số tiền 102.000.000 đồng, trả sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/7/2022, ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm, không đồng ý liên đới trả cho ông V, bà P số tiền góp hụi là 102.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật.

Về nội dung : Nhận thấy, đơn kháng cáo của bà H1, ông D nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét.

Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M nộp trong thời hạn, đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp hợp đồng góp hụi" là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M: yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Kim P và ông Võ Văn V, xét thấy:

Xét các bên đương sự đều thừa nhận: ông **Trần Thanh T**, bà **Nguyễn Thị M** có làm đầu thảo dây hụi mùa. Hụi khui vào mùa Đông Xuân năm 2016, thỏa thuận hụi sống đóng 5.000.000 đồng, hụi chết đóng 7.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, gồm 17 phần (có giấy ghi danh sách hụi viên do ông **T**, bà **M** lập trong đó số thứ tự 11 và 16 ghi tên hụi viên "Phượng Cầm"), các lần góp hụi hụi viên tên "**Phượng C1**" đã góp đầy đủ. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định tình tiết nêu trên là có thật.

Xét lời trình bày của ông T bà M cho rằng hụi viên tên "Phượng Cầm" trong giấy hụi là tên của chị Huỳnh Thị Mộng C. Các lần góp hụi thì hai phần hụi này do bà H góp trực tiếp cho ông, bà. Xét thấy, giấy ghi danh sách hụi viên do ông T, bà M lập ghi 02 phần tên "Cầm" và 02 phần tên "Phượng C1"; bà Trần Thị Thu H, chị Huỳnh Thị Mộng C khẳng định phần hụi tên "Phượng C1" là của anh V, chị P không phải của chị Mộng C; tiền hụi mỗi kỳ do anh V, chị P gửi bà H góp cho ông T, bà M chứ chị C không có góp. Mặt khác, chị Trần Thị Huyền T1 là đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M thừa nhận giấy giao hụi là do ông T ghi, chị T1 sao chép lại giao cho các hụi viên. Trong giấy hụi, tên Phượng C1 có số thứ tự 11 và 16; tên C1 có số thứ tự là thứ 02 và 07. Ông T, bà M cho rằng số thứ tự 11 và 16 là của hụi viên Huỳnh Thị Mộng C chứ không phải của Huỳnh Thị Kim P nhưng chị C không thừa nhận và ông T, bà M cũng không có chứng cứ chứng minh hai phần hụi này là của chị C.

Xét biên bản xác minh ông Nguyễn Văn P1 (trưởng ấp B, xã B), ông Trần Quốc Đ (trưởng ấp D, xã P) biên bản ghi lời khai bà Đoàn Thị T2, ông Huỳnh Văn Dũng E, ông Nguyễn Văn P1 đều xác nhận chị Huỳnh Thị Kim P có tên thường gọi là Phượng Cầm. Vì chị P có em tên C nên thường gọi là Phượng C1. Do đó, có căn cứ xác định hụi viên tên "Phượng Cầm" trong giấy hụi là của chị Huỳnh Thị Kim P và anh Võ Văn V. Đến kỳ hốt hụi ông T, bà M không giao tiền hụi cho anh V, chị P là vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi.

Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ quy định Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường, buộc ông T, bà M có trách nhiệm liên đới trả cho anh V, chị P số tiền góp hụi 102.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Ông T, bà M kháng cáo cho rằng phần hụi trên là của chị Huỳnh Thị Mộng C nhưng không cung cấp chứng chứng minh.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M.

[5] Về án phí: ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M kháng cáo không được HĐXX chấp nhận nên phải chịu án phí DSPT theo quy định.

[6] Xét ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thanh T**, bà** Nguyễn Thị M**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 92A/2022/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

- Căn cứ Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 471, khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P.

1. Buộc ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P số tiền 102.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M phải chịu 5.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H2 lại cho anh Võ Văn V, chị Huỳnh Thị Kim P số tiền tạm ứng án phí là 2.550.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000043 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông Trần Thanh T, bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí ông T, bà M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016443 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. C TG;
- CCTHADS H. C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thanh Nhàn